

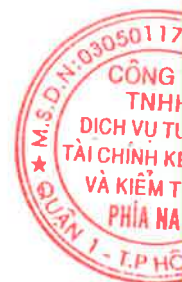


Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



Đơn vị kiểm toán :

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487 đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 97.795.230.976 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%

Công ty liên kết

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng Kinh doanh & Giới thiệu sản phẩm	509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng Kinh doanh Bến Lội	Khu phố 2, phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2022 là 4.181.256.140 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2021 lợi nhuận sau thuế là 3.351.317.720 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2022 là 243.580.073 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối là 000 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. BAN LÃNH ĐẠO

Ông	LÊ NGỌC CƯỜNG	Chủ tịch Công ty	
Ông	NGUYỄN VĂN HÀ	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/07/2022)
Ông	TRẦN CÔNG CHÍ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	NGUYỄN HOÀNG CẢN	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	ĐOÀN VĂN CHÂU	Kiểm soát viên chuyên trách	(Bổ nhiệm ngày 14/01/2022)
Ông	PHẠM MINH TÀI	Kế toán trưởng	

Người đại diện pháp luật

Ông LÊ NGỌC CƯỜNG Chủ tịch Công ty

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

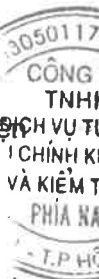
VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Bình Thuận, ngày 19 tháng 05 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÀ
Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 19 tháng 05 năm 2023

Chủ tịch Công ty



LÊ NGỌC CƯỜNG
Chủ tịch Công ty



Số: 460... /BCKT-TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Ban Lãnh đạo
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận, được lập ngày 30/01/2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 05 năm 2023

Kiểm toán viên

**PHÙNG VĂN THẮNG**
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0650-2023-142-1**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng Giám đốc

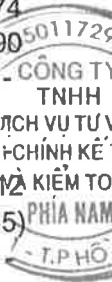
**PHÙNG NGỌC TOÀN**
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.652.367.809	157.879.208.604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.576.240.723	13.408.658.935
Tiền	111	V.1	11.576.240.723	13.408.658.935
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.212.215.646	3.555.570.531
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.394.217.009	3.593.385.774
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.972.826.410	1.298.429.690
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.830.032.229	1.892.248.612
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.228.493.545)	(3.228.493.545)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	6.243.633.543	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	142.165.167.205	140.459.382.127
Hàng tồn kho	141		142.165.167.205	140.459.382.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		698.744.235	455.597.011
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	698.744.235	455.597.011
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.349.617.502	25.495.247.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.602.213.246	22.348.153.959
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.602.213.246	22.348.153.959
- Nguyên giá	222		49.737.982.008	50.066.753.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.135.768.762)	(27.718.599.423)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	2.935.518.617	2.808.250.428
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.7.	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	2.935.518.617	2.808.250.428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	2.900.852.406	2.900.852.406
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(2.900.852.406)	(2.900.852.406) ^{AN}
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		811.885.639	338.843.555
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	811.885.639	338.843.555
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.25	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		191.001.985.311	183.374.456.546

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.186.067.884	70.082.310.328
I. Nợ ngắn hạn	310		75.594.017.884	69.490.260.328
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.726.641.619	446.880.493
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.124.333.098	32.302.525.851
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.843.594.403	352.660.384
Phải trả người lao động	314		6.701.996.237	5.568.179.190
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	50.308.586	40.897.875
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	9.571.717.288	8.220.611.545
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	16.986.965.479	17.298.714.412
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.588.461.174	5.259.790.578
II. Nợ dài hạn	330		592.050.000	592.050.000
Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	292.050.000	292.050.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	300.000.000	300.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.23	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.815.917.427	113.292.146.218
I. Vốn chủ sở hữu	410		115.472.276.019	113.974.319.104
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.16	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.16	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.16	30.500.000	30.500.000
Cổ phiếu quỹ	415	V.16	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.16	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.16	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	17.402.964.970	16.148.588.128
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.16	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.16	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	243.580.073	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		243.580.073	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(656.358.592)	(682.172.886)
Nguồn kinh phí	431	V.17	(656.358.592)	(682.172.886)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		191.001.985.311	183.374.456.546

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG MAI

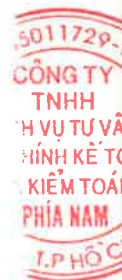
Kế toán trưởng

PHẠM MINH TÀI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÀ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	56.202.334.404	60.553.069.843
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		56.202.334.404	60.553.069.843
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35.260.624.099	46.032.830.573
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.941.710.305	14.520.239.270
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15.248.609	5.427.024
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.378.594.152	1.493.367.692
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.378.594.152	1.493.367.692
Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.044.042.281	1.236.060.453
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	13.929.284.659	9.922.136.866
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.605.037.822	1.874.101.283
Thu nhập khác	31	VI.6	2.451.458.317	3.299.782.520
Chi phí khác	32	VI.7	1.818.905.777	346.200.010
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		632.552.540	2.953.582.510
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.237.590.362	4.827.683.793
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.056.334.222	1.476.366.073
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.181.256.140	3.351.317.720

Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng

PHẠM MINH TÀI

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.457.375.884	54.077.369.322
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19.074.075.298)	(21.356.285.334)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.398.436.127)	(23.074.997.199)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.328.285.566)	(1.487.852.114)
Thuế TNDN đã nộp	05		(291.859.479)	(1.365.964.599)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.391.636.920	21.049.385.963
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.668.123.222)	(21.868.627.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.911.766.888)	5.973.028.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		375.849.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.248.609	5.427.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		391.097.609	5.427.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		23.216.558.316	33.086.642.346
Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.528.307.249)	(32.433.106.308)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(311.748.933)	653.536.038
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.832.418.212)	6.631.991.974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.408.658.935	6.776.666.961
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	11.576.240.723	13.408.658.935

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc

Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng



PHẠM MINH TÀI



M.S.D.N. 3401121487 - C.T.M.T.
CÔNG TY
TNHH MTV
LÂM NGHIỆP
BÌNH THUẬN

NGUYỄN VĂN HÀ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487 đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 03/03/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 97.795.230.976 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022: 97.795.230.976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58,0%	58,0%	58,0%	58,0%

Công ty liên kết

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng KD & Giới thiệu sản phẩm	509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng Kinh doanh Bến Lội	Khu phố 2, phường Xuân An, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

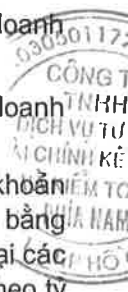
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.



c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm



6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

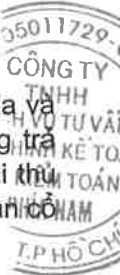
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	52.440.331	108.852.455
Tiền gửi ngân hàng	11.523.800.392	13.299.806.480
- Tiền gửi (VND)	11.518.251.456	13.294.257.544
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	11.339.810.751	9.700.616.733
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	3.156.422	3.541.647.705
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)	168.703.283	51.993.106
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	6.581.000	-
- Tiền gửi (USD)	5.548.936	5.548.936
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	5.548.936	5.548.936
Cộng	11.576.240.723	13.408.658.935

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan	2.114.498.481	2.114.498.481
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2.114.498.481	2.114.498.481
Phải thu khách hàng khác	3.093.587.693	1.478.887.293
Công ty TNHH Phước Sang	749.734.733	749.734.733
Đối tượng khác	2.343.852.960	729.152.560
Cộng	5.394.217.009	3.593.385.774

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
	2.900.852.406	(2.900.852.406)	2.900.852.406	(2.900.852.406)
	2.900.852.406	(2.900.852.406)	2.900.852.406	(2.900.852.406)
	2.900.852.406	(2.900.852.406)	2.900.852.406	(2.900.852.406)

Ghi chú:

Công ty sở hữu 58% vốn chủ sở hữu của Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng. Trích lập dự phòng 100% do hồ sơ đã đưa ra tòa để tuyên bố phá sản. Định giá Công ty Gỗ Tân Thắng khoảng 1 tỷ đồng, không đủ để thanh toán cho các chủ nợ nên sẽ không còn tiền trả cho CSH.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	729.848.935	64.302.800	785.983.234	64.302.800
+ Nguyễn Tấn Hồng	4.301.000	-	-	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	459.378.874	-	337.799.660	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	22.500.000	-	140.413.513	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	114.767.161	-	144.667.161	-
+ Đối tượng khác	128.901.900	64.302.800	163.102.900	64.302.800
- Ký cược, ký quỹ	-	-	14.661.000	-
+ Đối tượng khác	-	-	14.661.000	-
- Phải thu khác	1.100.183.294	684.511	1.091.604.378	684.511
+ Phải thu ngắn hạn khác	1.100.183.294	684.511	1.091.604.378	684.511
Cộng	1.830.032.229	64.987.311	1.892.248.612	64.987.311

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.1. Hàng tồn kho		6.243.633.543		-
Cộng		6.243.633.543		-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	284.221.069	-	945.541.449	-
- Chi phí SXKD dở dang	139.075.420.918	-	132.894.032.580	-
- Thành phẩm	2.671.718.518	-	6.481.461.398	-
- Hàng hóa	133.806.700	-	138.346.700	-
Cộng	142.165.167.205	-	140.459.382.127	-

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Rừng cao su trồng năm 2011 - XN LN Hàm Tân	744.896.337	741.724.629
- Rừng cao su trồng năm 2012 - XN LN Hàm Tân	1.041.423.000	1.041.423.000
- Rừng trồng cao su tại Hàm Thuận Bắc	393.230.766	393.230.766
- Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250.000.000	250.000.000
- CP đền bù đất dự án Nhà máy Ván dăm	271.393.600	271.393.600
- Hàng rào, Nhà để xe khách và Lam che nắng	124.096.481	-
- Các công trình khác	110.478.433	110.478.433
Cộng	2.935.518.617	2.808.250.428

8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Súc vật, vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.664.297.567	2.526.607.636	5.479.025.862	269.012.000	3.127.810.317	50.066.753.382
Số tăng trong năm	729.823.421	-	63.636.364	223.320.000	-	1.016.779.785
- Mua trong năm	729.823.421	-	63.636.364	223.320.000	-	1.016.779.785
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	334.596.934	-	1.010.954.225	-	-	1.345.551.159
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	334.596.934	-	1.010.954.225	-	-	1.345.551.159
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	39.059.524.054	2.526.607.636	4.531.708.001	492.332.000	3.127.810.317	49.737.982.008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.823.449.642	2.473.691.743	3.861.645.568	252.512.000	307.300.470	27.718.599.423
Số tăng trong năm	2.259.481.916	19.152.468	257.969.598	38.525.333	187.591.183	2.762.720.498
- Khấu hao trong năm	2.259.481.916	19.152.468	257.969.598	38.525.333	187.591.183	2.762.720.498
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	334.596.934	-	1.010.954.225	-	-	1.345.551.159
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	334.596.934	-	1.010.954.225	-	-	1.345.551.159
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22.748.334.624	2.492.844.211	3.108.660.941	291.037.333	494.891.653	29.135.768.762
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.840.847.925	52.915.893	1.617.380.294	16.500.000	2.820.509.847	22.348.153.959
Tại ngày cuối năm	16.311.189.430	33.763.425	1.423.047.060	201.294.667	2.632.918.664	20.602.213.246

Ghi chú:

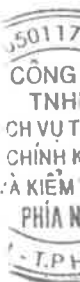
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND 17.353.396.631 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 14.249.857.540 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai VND - VND

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.000.000	-	40.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 40.000.000 VND



10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

Số cuối năm **Số đầu năm**

-	-
2.000.000	8.864.846
-	-
696.744.235	446.732.165

Cộng

698.744.235 **455.597.011**

10.2. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

-	-
545.771.272	125.303.234
266.114.367	213.540.321

Cộng

811.885.639 **338.843.555**



11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	16.686.965.479	16.686.965.479	23.216.558.316	23.528.307.249	16.998.714.412	16.998.714.412
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Cộng	16.986.965.479	16.986.965.479	23.216.558.316	23.528.307.249	17.298.714.412	17.298.714.412

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng vay số 300051605/2022- HĐCVHM/NHCT600-LAMNGHIEP ngày 25/7/2022. Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	8,2%/năm	16.686.965.479	- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.287.000.000 VND - Quyền SĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.608.000.000 VND - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND.
					- 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.068.000.000 VND



Nợ dài hạn đến hạn trả					
Số: 02/2020-HĐCVTL/NHCT600-LAMNGHIEP ngày 23/10/2020	Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	36 tháng	10%/năm	300.000.000	- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.287.000.000 VND - Quyền SDD và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.608.000.000 VND - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND. - 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.068.000.000 VND
					16.986.965.479

11.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số: 02/2020-HĐCVTL/NHCT600- LAMNGHIEP ngày 23/10/2020	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	36 tháng	10%/năm	300.000.000	- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.287.000.000 VND - Quyền SĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.608.000.000 VND - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND. - 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C- 143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.068.000.000 VND

Cộng

300.000.000

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Văn Đùng	-	-	69.180.000	69.180.000
Công ty TNHH Tin học Viễn thông Thành Lợi	-	-	37.650.000	37.650.000
Công ty TNHH May thêu giày An Phước	-	-	50.644.000	50.644.000
Công ty TNHH MTV Đại Phú Lợi	20.995.000	20.995.000	42.647.000	42.647.000
Công ty TNHH Địa chất & MT Đất Xanh	128.874.200	128.874.200	-	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Lan	1.539.175.000	1.539.175.000	-	-
Bà Lê Thị Thu	856.125.000	856.125.000	-	-
Phải trả đối tượng khác	181.472.419	181.472.419	246.759.493	246.759.493
Cộng	2.726.641.619	2.726.641.619	446.880.493	446.880.493

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
13.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	60.800.905	228.717.196	115.815.038	173.703.063
Thuế thu nhập doanh nghiệp	291.859.479	1.056.334.222	291.859.479	1.056.334.222
Thuế thu nhập cá nhân	-	147.507.712	147.507.712	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.802.805.993	3.802.805.993	-
Các loại thuế khác	-	45.760.576	45.760.576	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	613.557.118	-	613.557.118
Cộng	352.660.384	5.894.682.817	4.403.748.798	1.843.594.403
13.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú:

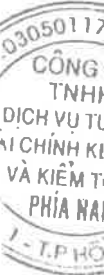
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thiết kế khai thác rừng trồng	-	-
Chi phí đấu giá gỗ rừng trồng	-	-
Chi phí lãi vay	50.308.586	40.897.875
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	-	-
Cộng	50.308.586	40.897.875

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- KPCĐ	319.328.728	308.739.670
- BHXH, BHYT, BHTN	-	327.279.689
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37.020.922	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	3.184.000.160	971.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.031.367.478	6.613.592.186
+ Tiền đền bù cây trồng phải trả cho các hộ dân (Cty Thông Thuận)	995.514.900	995.514.900
+ Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	257.536.717	684.963.000
+ Tiền bồi thường của Công ty Rạng Đông	1.288.870.000	1.288.870.000
+ Tiền bồi thường của Công ty Nông nghiệp CVC Bình Thuận	3.455.085.391	3.455.085.391
+ Các khoản phải trả khác	34.360.470	189.158.895
Cộng	9.571.717.288	8.220.611.545



16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	97.795.230.976	30.500.000	15.083.267.482	-	-	112.908.998.458
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	3.351.317.720	3.351.317.720
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1.065.320.646	-	-	1.065.320.646
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.351.317.720)	(3.351.317.720)
Số dư cuối năm trước	97.795.230.976	30.500.000	16.148.588.128	-	-	113.974.319.104
(Số dư đầu năm nay)						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	4.181.256.140	4.181.256.140
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	1.254.376.842	-	-	1.254.376.842
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.937.676.067)	(3.937.676.067)
Số dư cuối năm	97.795.230.976	30.500.000	17.402.964.970	-	243.580.073	115.472.276.019



16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97.795.230.976	97.795.230.976
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>97.795.230.976</u>	<u>97.795.230.976</u>

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.795.230.976	97.795.230.976
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	97.795.230.976	97.795.230.976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.402.964.970	16.148.588.128
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16.5. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	1.225.064.504	1.059.589.904
- Chi sự nghiệp	1.881.423.096	1.741.762.790
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(656.358.592)	(682.172.886)

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	244,77	244,77
- EUR	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	49.090.906	3.177.382.037
- Doanh thu bán thành phẩm	56.124.846.637	57.375.687.806
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.396.861	-
Cộng	56.202.334.404	60.553.069.843

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	35.260.624.099	46.032.830.573
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	35.260.624.099	46.032.830.573

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.248.609	5.427.024
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	15.248.609	5.427.024

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.378.594.152	1.493.367.692
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.378.594.152	1.493.367.692

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	319.090.909	8.300.000
Thanh lý CCDC, vật liệu	22.590.000	-
Cho thuê mặt bằng, điện nước	-	-
Được đền bù, bồi thường	-	1.214.373.431
Thu khoán trồng rừng	2.107.471.422	1.976.563.143
Khác	2.305.986	100.545.946
Cộng	2.451.458.317	3.299.782.520

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản chậm nộp BHXH	42.820.713	62.667.585
- Các khoản khác	1.776.085.064	283.532.425
Cộng	1.818.905.777	346.200.010

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	355.867.242	315.424.917
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	688.175.039	920.635.536
Cộng	1.044.042.281	1.236.060.453

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.489.089	-
- Chi phí nhân công	7.414.561.600	5.422.123.036
- Chi phí khấu hao	702.660.910	593.953.712
- Thuế, phí, lệ phí	302.877.195	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.193.028	72.933.252
- Chi phí khác bằng tiền	5.357.502.837	3.833.126.866
Cộng	13.929.284.659	9.922.136.866

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.138.138.650	2.899.619.543
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.489.089	-
- Chi phí nhân công	27.113.946.106	24.207.386.006
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.762.720.498	2.752.468.312
- Thuế, phí, lệ phí	302.877.195	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.193.028	72.933.252
- Chi phí bằng tiền khác	12.238.378.223	11.881.246.146
Cộng	44.707.742.789	41.813.653.259

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.056.334.222	722.359.479
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	754.006.594
Cộng	1.056.334.222	1.476.366.073

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.216.558.316
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	23.528.307.249
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1.917.111.780	1.784.605.680
+ Thù lao	-	-

Trong đó:

Năm 2021:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thù lao
1	LÊ NGỌC CƯỜNG	Chủ tịch Công ty	336.953.520	-
2	NGUYỄN VĂN HÀ	Tổng Giám đốc	324.473.760	-
3	TRẦN CÔNG CHÍ	Phó Tổng Giám đốc	287.034.480	-
4	NGUYỄN HOÀNG CẦN	Phó Tổng Giám đốc	287.034.480	-
5	ĐOÀN VĂN CHÂU	Kiểm soát viên chuyên trách	287.034.480	-
6	PHẠM MINH TÀI	Kế toán trưởng	262.074.960	-
	TỔNG CỘNG		1.784.605.680	

Năm 2022:

1	LÊ NGỌC CƯỜNG	Chủ tịch Công ty	369.398.880	-
2	NGUYỄN VĂN HÀ	Tổng Giám đốc	355.717.440	-
3	TRẦN CÔNG CHÍ	Phó Tổng Giám đốc	262.227.600	-
4	NGUYỄN HOÀNG CẦN	Phó Tổng Giám đốc	314.673.120	-
5	ĐOÀN VĂN CHÂU	Trưởng ban kiểm soát	314.673.120	-
6	TRẦN VĂN TẤN	Kiểm soát viên	13.111.380	-
7	PHẠM MINH TÀI	Kế toán trưởng	287.310.240	-
	TỔNG CỘNG		1.917.111.780	

Các giao dịch khác	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Công ty con	58,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Không có.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Nợ phải thu	2.114.498.481
	Nợ phải trả	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG MAI

Kế toán trưởng



PHẠM MINH TÀI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN HÀ

